

PHỤ LỤC I

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2024 THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024, của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																				
				Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lập	Phường Tân Lợi	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Thành Công	Phường Thành Nhất	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Tự An	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Kao	Xã Ea Tu	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích		37,709.64	1,378.37	2,183.95	1,093.82	536.05	970.36	1,427.20	516.15	251.29	112.77	1,037.88	87.39	34.20	524.23	4,245.65	4,692.47	2,859.03	3,393.52	5,105.22	3,163.71	1,688.23	2,408.14
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,474.07	897.17	1,740.61	311.76	304.16	592.18	884.74	93.43	77.49	12.02	688.35	3.23		234.53	3,471.14	3,903.23	2,439.09	2,938.31	4,046.46	2,323.71	1,417.31	2,095.15
+	<i>Trong đó:</i>																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,414.32	63.34	313.51	4.81	41.40	51.48	9.19	2.98			30.38			7.22	256.93	350.51	57.85	525.96	244.26	118.66	12.73	323.13
-	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	2,139.10	62.07	309.82	4.81	40.87	51.19	8.77	2.98			30.28			7.22	210.15	333.62	57.33	374.93	199.52	113.42	12.73	319.39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,747.26	234.60	362.97	3.56	78.49	120.37	151.70	15.22	68.06	5.02	224.20	1.97		56.58	487.05	228.88	96.46	565.04	880.35	37.93	31.27	97.54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,086.82	464.14	951.02	252.28	167.40	411.30	712.18	47.43	8.85	6.70	408.55	1.26		163.80	2,662.20	3,047.76	2,259.70	1,751.06	2,855.52	1,939.26	1,328.53	1,647.89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	215.98	101.87														62.16				51.96		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	400.29	4.41	65.18	48.41			2.35	26.01							27.11	72.34		2.58		136.66		
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	188.32		10.11												6.57	50.10				121.54		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	433.19	26.07	37.35	2.71	8.03	6.44	7.07	1.62	0.44	0.30	9.07			4.96	15.32	129.19	7.51	65.23	50.47	24.33	12.83	24.26
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	176.20	2.73	10.58		8.85	2.59	2.23	0.17	0.15		0.91			1.97	22.54	12.40	17.57	28.44	15.86	14.91	31.96	2.34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,161.38	469.03	440.91	769.85	220.03	373.51	542.19	422.51	173.60	100.75	345.33	83.89	34.20	289.37	765.54	786.20	418.19	455.05	1,052.53	838.46	269.75	310.48
+	<i>Trong đó:</i>																							
2.1	Đất quốc phòng	QOP	686.94	10.94	11.93	4.91		21.64		227.88	3.71		38.61	1.25		2.05	176.18	40.73		57.97	0.50	21.37		67.28
2.2	Đất an ninh	CAN	80.33	28.12	0.11	6.73	9.82	0.10	24.13	1.08	0.97	0.07	0.20	0.66	0.20	6.37						1.78		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	181.64																		181.64			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104.75			104.75																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	196.73	15.60	1.65	64.47	9.36	4.00	31.72	3.43	4.40	0.17	13.39	5.05	1.54	9.66	2.87	0.62	18.76	1.22	2.25	6.27	0.21	0.10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94.91	2.79	18.96	6.21	6.79	5.76	0.31		3.43		5.11			1.61	8.46	4.34	10.23	1.30	5.27	9.82	0.68	3.83
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	214.41		4.24								17.71				70.18	8.78		10.09	103.41			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,960.48	196.82	201.15	359.06	88.72	171.14	230.49	53.13	62.03	33.37	159.18	45.71	15.46	129.74	271.64	250.85	216.83	226.90	379.91	617.78	104.54	146.04
+	<i>Trong đó:</i>																							
-	Đất giao thông	DGT	2,523.53	118.23	144.36	210.67	56.59	122.00	151.70	41.44	35.37	23.48	84.83	26.58	11.71	65.28	183.46	178.25	151.12	154.02	159.06	407.94	83.12	114.31
-	Đất thủy lợi	DTL	417.93	4.38	19.41	8.86	0.19	10.92	2.33		0.23	0.09	0.02	0.44		27.30	45.00	36.46	27.13	41.83	6.93	172.87	0.38	13.14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46.16			27.03	1.29	0.74		1.44	0.02	0.01	0.55	2.64	0.17	11.03	0.92	0.11				0.21		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34.75	0.07	0.12	7.68	0.12	0.03	3.08	4.84	0.03	1.85	3.32	0.11	0.04	12.09	0.09	0.17	0.22	0.11	0.25	0.20	0.20	0.15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	295.50	60.40	16.27	86.05	20.94	15.35	10.30	2.73	12.67	1.93	12.62	4.34	1.93	5.67	5.16	5.24	7.73	7.82	6.39	4.91	3.82	3.23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42.89	1.53	0.17	2.20	0.93	2.44	3.50	0.15	3.82	0.51		0.86			3.05	8.17	7.03	1.54	0.85	1.39	2.50	2.24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	157.57	0.01	0.79	0.78	0.05	1.01	0.06		0.01		0.06			2.06	1.50	0.28	2.38	0.21	146.17	0.01	0.09	2.09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1.85	0.08	0.03	0.36	0.03	0.03	0.19		0.67		0.03	0.03			0.02	0.07	0.03	0.01	0.16	0.06	0.02	0.03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8.50								6.49				0.13	1.82								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	105.22								0.10		36.42				20.62				48.07			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57.41	0.32	6.24	0.06	1.73	4.01	8.79	1.66	1.97	5.33	0.36	10.51	0.70	1.35	2.67	1.22	0.91	3.14	2.32	0.99	3.05	0.09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	194.72	10.12	12.72		3.07	14.41	39.33	0.75			8.09			3.13	9.15	20.51	11.50	15.29	9.16	16.51	10.71	10.28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	36.45		10.31				10.93															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	23.24	0.95	2.90								11.08		0.12				2.52			5.66		
-	Đất chơi	DCH	14.78	0.73	1.04	2.14	3.77	0.20	0.29	0.13	0.65	0.16	1.79		0.66			0.38	0.38	0.40	0.55	0.56	0.44	0.49
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16.24	0.89	1.00	0.54	0.82	0.81	0.55	0.29	0.32	0.28	0.64	0.10	0.11	0.42	0.92	1.49	0.53	1.24	1.40	1.89	0.76	1.24
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	52.41	0.76	1.65	24.28	0.36	0.48	5.14	3.19	0.16		10.35	2.40		3.44	0.06						0.15	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,132.30														190.79	140.50	156.47	137.84	142.94	155.01	140.85	67.90
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1,527.30	181.25	147.03	175.30	91.96	151.77	234.97	126.50	95.91	64.63	94.16	24.34	16.59	122.87								
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34.56	0.24	0.71	8.90	0.24	0.99	2.16	3.15	0.70	0.48	0.51	3.62	0.20	8.17	0.44	0.79	0.50	0.35	0.85	0.69	0.54	0.30
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	39.99	16.53	13.07			4.49	1.39	0.05			0.33	0.10		0.61			2.28			1.11		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.80	0.02				0.02		0.21	0.08	0.14		0.06		0.15							0.12	
2.16	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	467.21	15.07	28.23	0.16	3.68	13.78	6.13	2.25	1.82	1.61	5.46			4.27	44.00	24.39	12.55	18.14	234.36	22.74	4.80	23.79
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	370.37		24.26	1.48	8.27	3.03	2.08						0.38			313.71	0.04				17.10	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	74.19	12.17	2.43	12.21	11.86	4.67	0.27	0.21	0.21		4.21	0.27		0.33	8.97	3.05	1.75	0.15	6.23	1.54	1.16	2.50